

Số: *16* /CNVL

“ Báo cáo thường niên năm 2017 ”

Vĩnh Long, ngày *12* tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583

Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2017

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn www.capnuocvl.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: *[Signature]*

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

- Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
- Tên tiếng Anh: Vinh Long water supply joint stock company
- Tên viết tắt: VWACO
- Địa chỉ: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Số điện thoại: 0270. 382 2583
- Số fax: 0270. 382 9432
- Website: www.capnuocvl.com.vn
- Mã cổ phiếu: VLW
- Sàn giao dịch: Upcom

Tháng 04/2018





Vĩnh Long, ngày 12 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

(Theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
- Tên tiếng Anh: VINH LONG WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: VWACO

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1500174831
- Vốn điều lệ: 289.000.000.000 đồng; số lượng cổ phần 28.900.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trong đó:

- + Vốn nhà nước: 213.995.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 74,05 %
- + Vốn cổ đông tham gia Công ty cổ phần là 75.005.000.000 đồng, chiếm tỉ lệ 25,95 %
- Địa chỉ: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Số điện thoại: (0270) 382 2583
- Số fax: (0270) 382 9432
- Website: www.capnuocvl.com.vn
- Mã cổ phiếu: VLW
- Sàn giao dịch: Upcom

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long được thành lập năm 1936 với tên gọi ban đầu là nhà máy nước Hưng Đạo Vương công suất 1.200 m³/ngày đêm. Nhà máy được thành lập nhằm mục đích cấp nước phục vụ sinh hoạt cho người dân tại Thị xã Vĩnh Long.

- Năm 1957 nhà máy được cải tạo, mở rộng nâng công suất lên 2.400 m³/ngày đêm.
- Năm 1960 nhà máy tiếp tục xây dựng thêm, nâng công suất lên 4.800 m³/ngày đêm.
- Sau năm 1975, Công ty Cấp nước Cửu Long được hình thành trên cơ sở tiếp quản các hệ thống cấp nước của Ty Cấp thủy Vĩnh Long để lại bao gồm: HTCN Thị xã Vĩnh Long có 02 nhà máy nước gồm nhà máy nước Hưng Đạo Vương, nhà máy nước Cầu Vòng và các hệ thống cấp nước tập trung tại các huyện Vũng Liêm, Trà Ôn và Bình Minh. Tổng quy mô công suất của toàn hệ thống là 6.500 m³/ngày đêm.

- Ngày 04/07/1992, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 216/QĐ-UBT thành lập Công ty Công trình Đô thị Vĩnh Long, trong đó bổ sung thêm chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh là kinh doanh phát triển nhà ở, vỉa hè, công viên cây xanh và thoát nước.

- Ngày 12/06/1995, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 773/QĐ-UBT về việc đổi tên Công ty Công trình Đô thị Vĩnh Long thành Công ty Cấp nước tỉnh Vĩnh Long với chức năng, nhiệm vụ chính là sản xuất kinh doanh nước sạch; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cấp nước.

- Ngày 19/02/2008, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 295/QĐ-UBT về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cấp nước tỉnh Vĩnh Long thành Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh nước sạch, nước uống đóng chai; tư vấn xây dựng: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng; thi công xây lắp các công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cấp nước.

- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, ngày 13/03/2015, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 378/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, giai đoạn 2014 – 2015.

- Ngày 26/02/2016, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 401/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long.

- Ngày 12/05/2016, UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 1058/QĐ-UBND về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa.

- Ngày 31/05/2016 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chính thức đi vào hoạt động với hình thức Công ty cổ phần.

- Ngày 29/09/2016 Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước công nhận là Công ty Đại chúng.

- Ngày 23/12/2016 UBND tỉnh Vĩnh Long ra Quyết định số 3090/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp, Báo cáo tài chính đã kiểm toán và nộp phần chênh lệch vốn nhà nước về Quỹ quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

- Ngày 20/01/2017 Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 29/2017/GCNCP-VSD, số lượng cổ phiếu đăng ký là 28.900.000 cổ phiếu

- Ngày 10/07/2017 Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 518/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long; ngày 17/07/2017 Cổ phiếu VLW của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long chính thức giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hiện nay với năng lực sản xuất 59.300 m³/ngày đêm, Công ty có nhiệm vụ sản xuất và cung cấp nước sạch cho địa bàn thành phố Vĩnh Long và các huyện Long Hồ, Vũng Liêm, Tam Bình, Trà Ôn và Khu công nghiệp Hòa Phú với hơn 64.118 đầu nối tại thời điểm 31/12/2017.

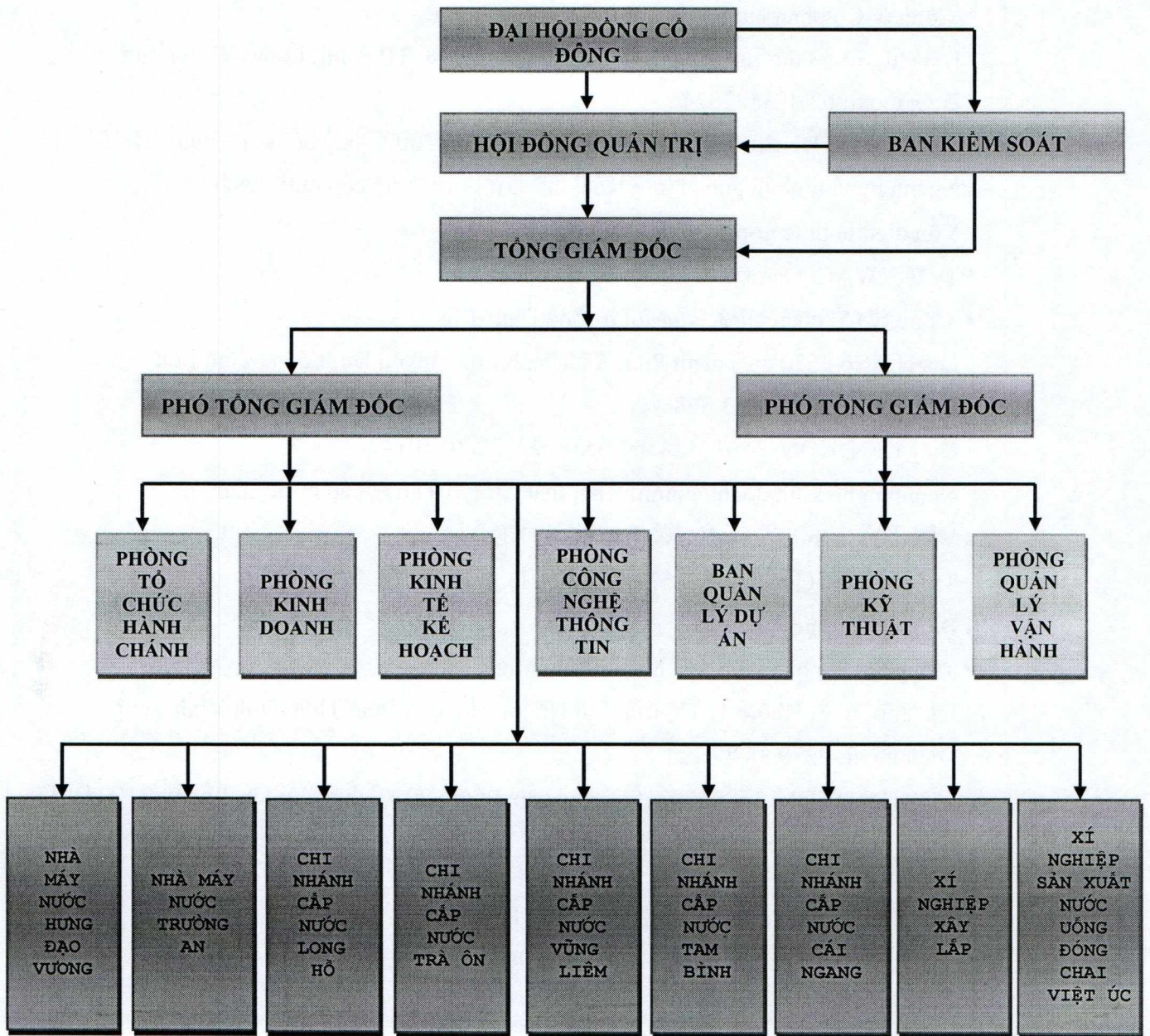
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng; kinh doanh thiết bị, vật tư chuyên ngành nước.

- Địa bàn kinh doanh: Thành phố Vĩnh Long, Huyện Long Hồ, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Trà Ôn và khu Công nghiệp Hòa Phú.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý.



4.2 Các Công ty con, Công ty liên kết:

a) Công ty liên kết:

- ♦ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long

Địa chỉ: Số 93 đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 8, TP. Vĩnh Long, Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822074

Giấy CN ĐKDN: 1500590493 - ngày cấp: 04/05/2009; thay đổi lần 1 ngày 31/10/2014

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác xử lý và cung cấp nước sạch

Vốn điều lệ thực góp: 9.000.000.000 đồng

Tỷ lệ VWACO nắm giữ: 20% Vốn điều lệ

- ♦ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân

Địa chỉ: Số 3530 ấp Thành Phú, Xã Thành Lợi, Huyện Bình Tân, Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3753 368

Giấy CN ĐKDN: 1501012456 - ngày cấp: 22/10/2014

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác xử lý và cung cấp nước sạch

Vốn điều lệ thực góp: 20.000.000.000 VND

Tỷ lệ VWACO nắm giữ: 25% Vốn điều lệ

b) Đầu tư dài hạn

- ♦ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang Thít

Địa chỉ: Tổ 1, Khóm 1, Thị trấn Cái Nhum, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3840612

Giấy CN ĐKDN: 1500679215 - ngày cấp: 06/04/2010, thay đổi lần 1 ngày 04/11/2013

Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác xử lý và cung cấp nước sạch; Kinh doanh vật tư ngành cấp thoát nước và môi trường

Vốn điều lệ thực góp: 2.000.000.000 VND

Tỷ lệ VWACO nắm giữ: 15% Vốn điều lệ

5. Định hướng phát triển

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển hệ thống cấp nước, phát triển thị trường và có các giải pháp cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công ty, từng bước đưa công ty phát triển và tăng trưởng bền vững.

- Xây dựng đơn giá sản phẩm, dịch vụ dựa trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật từng ngành quy định và đề nghị các ngành liên quan tham mưu trình UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt làm cơ sở thực hiện.

- Thực hiện chủ trương đa ngành, đa nghề. Công ty tập trung nghiên cứu để phát triển thêm một số ngành nghề mới mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Để đạt được kế hoạch trên, công ty sẽ tập trung mở rộng vùng phục vụ, tìm kiếm các đối tác mới nhằm tăng doanh thu, lợi nhuận.

- Tiếp tục thực hiện đề án giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch. Đầu tư trang bị máy móc thiết bị phục vụ sản xuất theo hướng hiện đại hoá.

- Huy động mọi nguồn vốn của các tổ chức gồm: Ngân hàng, Quỹ đầu tư tài chính, vốn Nhà nước hoặc mở rộng hình thức liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án. Ưu tiên các nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến để nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Thực hiện Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 về “Phê duyệt định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050” và nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Vĩnh Long, Công ty đang thực hiện “Đồ án quy hoạch tổng thể hệ thống cấp nước vùng tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”, cụ thể theo từng giai đoạn như sau:

● Giai đoạn đến năm 2020

- Đối với các đô thị loại III trở lên, tiêu chuẩn cấp nước 150 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 100%.
- Đối với các đô thị loại IV và V, tiêu chuẩn cấp nước 110 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 95%.
- Các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn cấp nước 40 m³/ha/ngày đêm.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân 20%.
- Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24 giờ trong ngày, chất lượng và áp lực nước trên toàn mạng đạt quy chuẩn quy định.

● Giai đoạn đến năm 2030

- Đối với các đô thị loại III trở lên, tiêu chuẩn cấp nước 160 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 100%.
- Đối với các đô thị loại IV và V, tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngày đêm, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch đạt 98%.
- Các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn cấp nước 45 m³/ha/ngày đêm.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân 18%.
- Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24 giờ trong ngày, chất lượng và áp lực nước trên toàn mạng đạt quy chuẩn quy định.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- Cam kết bảo vệ môi trường và giữ vững môi trường sản xuất sạch phù hợp với các tiêu chuẩn về môi trường theo quy định của nhà nước
- Sản phẩm đạt chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương.
- Thực hiện tốt an toàn vệ sinh lao động trong sản xuất và kinh doanh
- Tuyên truyền bảo vệ nguồn nước sạch
- Tham gia hướng ứng tích cực các chương trình chăm lo đời sống cộng đồng

6. Các rủi ro

6.1. Rủi ro kinh tế

Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước và thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế của của Công ty cũng như sự phát triển của ngành, của khu vực.

Do nước sạch được xếp vào dạng hàng hóa sinh hoạt thiết yếu, gắn liền với quá trình phát triển đất nước và luôn nằm trong danh mục khuyến khích phát triển đầu tư của Chính phủ. Tuy

nhiên do biến động bất thường của tình hình kinh tế thế giới và tình hình kinh tế trong nước trong thời gian qua như biến động giá xăng dầu, giá điện, giá nguyên vật liệu đầu vào và tình hình tài chính tiền tệ đã ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

6.2 Rủi ro về giá

Đặc thù ngành cung cấp nước là ngành dịch vụ công ích và thuộc sự kiểm soát giá của Nhà nước. Do đó giá bán nước sạch do UBND tỉnh quy định, Công ty không được chủ động điều chỉnh một khi có sự biến động lớn các yếu tố sản xuất đầu vào làm tăng giá thành sản phẩm công ty phải lập phương án trình các cơ quan chức năng thẩm định và lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của việc điều chỉnh giá nước.

Vì vậy Công ty chịu rủi ro về giá khá cao nếu không kiểm soát được tỷ lệ thất thoát nước, chi phí nguyên vật liệu sản xuất, chi phí quản lý, chi phí đầu tư và chi phí vận hành hệ thống mạng lưới ống phân phối thì nguy cơ tăng chi phí, giảm lợi nhuận là rất lớn.

6.3 Rủi ro nguyên liệu sản xuất đầu vào

Nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là nguồn nước mặt khai thác trực tiếp từ sông tiền và sông hậu nhưng do địa phận tỉnh Vĩnh Long nằm ở hạ nguồn sông Mekong nên hàng năm chịu sự biến đổi khí hậu làm nguồn nguyên liệu nước thô bị nhiễm mặn và tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng do sản xuất nông nghiệp và công nghiệp đang tạo ra thách thức không nhỏ cho Công ty trong việc đảm bảo nguồn nước sạch cho sản xuất.

6.4 Rủi ro tỷ lệ thất thoát nước

Tỷ lệ thất thoát nước luôn là yếu tố được quan tâm hàng đầu, nước rò rỉ được phân theo hai dạng chính là loại dễ thấy (nước tràn trên mặt đất) và loại khó thấy (nước chảy ngầm dưới lòng đất, chảy vào hệ thống cống thoát nước, kênh, rạch ...) nên việc kiểm soát thất thoát rất khó khăn. So sánh với các tỉnh trong cùng khu vực và cả nước, tỷ lệ thất thoát nước tại Vĩnh Long luôn nằm trong nhóm có tỷ lệ thất thoát trung bình. Nguyên nhân là do hệ thống đường ống cấp nước ở nhiều đô thị quá cũ, có nhiều tuyến ống trên 30 năm sử dụng, mạng lưới đường ống phân phối trải rộng khi bị rò rỉ khó phát hiện. Một bộ phận người dân còn thiếu ý thức chấp hành quy định khi sử dụng nước còn gian lận dẫn đến nguồn nước sạch bị thất thoát trầm trọng.

Ngoài ra tỷ lệ thất thoát nước cao đã làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty như hao phí nguyên vật liệu và thất thu tài nguyên nước.

6.5 Rủi ro luật pháp

Tuân thủ quy định pháp luật là một trong những tiêu chí hàng đầu, là kim chỉ nam trong việc định hướng hoạt động của Công ty. Với những đặc thù của Công ty cổ phần hoạt động trong ngành cấp nước, những hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế, Luật Tài nguyên nước, Luật bảo vệ môi trường, v.v... cùng với các quy định, tiêu chuẩn về an toàn và chất lượng nguồn nước. Tuy nhiên, do hệ thống pháp luật Việt Nam và cơ chế quản lý đang trong quá trình hoàn thiện nên các rủi ro về mặt pháp lý vẫn luôn hiện hữu và đòi hỏi Công ty phải luôn chủ động trong công tác nghiên cứu, cập nhật nhanh chóng các quy định pháp lý để vận dụng phù hợp, hạn chế những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty đang trong giai đoạn đầu hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, những thay đổi về luật pháp phần nào ảnh hưởng đến tình hình hoạt động và công tác quản trị.

6.6 Rủi ro khác

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng chịu các rủi ro liên quan đến biến động tình hình chính trị, xã hội, biến đổi khí hậu, thiên tai, bệnh dịch... làm ảnh hưởng đến mức độ ổn định, an toàn trong sản xuất và nhu cầu của khách hàng. Các rủi ro này có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, Công ty cũng luôn chú trọng đề

phòng, xây dựng các giải pháp ứng phó đối với các rủi ro bất khả kháng khác nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại, giữ an toàn về người, tài sản và hoạt động cho Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2017

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Trong đó		Kế hoạch năm 2018	Tỷ lệ % TH2017/ KH2017	Tỷ lệ % TH2017/ KH2018
					Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang hoạt động SXKD	Hoạt động sản xuất kinh doanh			
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9=5/4	10=8/7
1	Sản lượng tiêu thụ	m3	14.300.000	14.639.074	-	14.639.074	15.200.000	102,37%	103,83%
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu/đ	116.879	133.553	7.851	125.702	133.900	114,27%	106,52%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Triệu/đ	25.450	36.066	7.851	28.215	28.765	141,71%	101,95%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu/đ	22.204	30.838	6.281	24.557	25.275	138,88%	102,92%
5	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu/đ	9.224	11.593	1.570	10.023	10.381	125,68%	103,57%
6	Tiền lương bình quân	Triệu/đ	7,23	7,50	-	7,50	7,8	103,72%	104,29%
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	%	7,68%	10,67%	2,17%	8,50%	8,7%	138,88%	102,92%
8	Vốn điều lệ	Triệu/đ	289.000	289.000	289.000	289.000	289.000	100,00%	100,00%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành

Ông Nguyễn Tấn Phát

Chức vụ: TV HĐQT – Tổng Giám đốc
 Giới tính: Nam
 Ngày sinh: 03/03/1963
 Số CMND: 330696195
 Cấp ngày: 03/08/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Long
 Quê quán: Xã Long An - Huyện Cần Giuộc - Tỉnh Long An
 Địa chỉ thường trú: 54/A6 Đường Nguyễn Huệ - Phường 2 - Thành phố Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
 Trình độ học vấn: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đô Thị
 Số cổ phần nắm giữ, đại diện: 4.339.800 tương ứng 15,017% VDL

+ Cá nhân sở hữu 57.400 CP tương ứng 0,199% VDL
+ Đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long sở hữu 4.279.900 CP tương ứng 14,809% VDL

Ông Trần Văn Bản

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 18/08/1960
Số CMND: 331170067
Cấp ngày: 14/04/2014 Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Long
Quê quán: Xã Tân Long Hội, Huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long
Địa chỉ thường trú: 57/22/2 Phạm Thái Bường, Phường 4, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Trình độ học vấn: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư đô thị
Số cổ phần nắm giữ, đại diện 56.100 tương ứng 0,194% VDL
+ Cá nhân sở hữu 56.100 tương ứng 0,194% VDL
+ Đại diện sở hữu Không có

Ông Nguyễn Quốc Đạt

(Bỏ nhiệm từ ngày 21/03/2017)
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 1970
Số CMND: 331715252
Cấp ngày: 24/02/2011 Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Long
Quê quán: Xã Hậu Lộc Huyện Tam Bình Tỉnh Vĩnh Long
Địa chỉ thường trú: 94/9 Đường Lê Thái Tổ, P2, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Trình độ học vấn: 12/12
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Kỹ sư Đô Thị
Số cổ phần nắm giữ, đại diện 7.700 tương ứng 0,027 % VDL
+ Cá nhân sở hữu 7.700 tương ứng 0,027 % VDL
+ Đại diện sở hữu Không có

Bà Bùi Thiện Ngọc Minh

Chức vụ: TV HĐQT - Kế toán trưởng
Giới tính: Nữ
Ngày sinh: 30/01/1977

Số CMND: 331141835

Cấp ngày: 31/03/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Long

Quê quán: Ấp 1 - Xã Tân Quới Trung - Huyện Vũng Liêm - Tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ thường trú: Ấp 1 - Xã Tân Quới Trung - Huyện Vũng Liêm - Tỉnh Vĩnh Long

Trình độ học vấn: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ quản lý kinh tế

Số cổ phần nắm giữ, đại diện 16.400 tương ứng 0,057% VDL

+ Cá nhân sở hữu 16.400 tương ứng 0,057% VDL

+ Đại diện sở hữu Không có

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành: (không có)

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên tại ngày 31/12/2017:

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Theo trình độ	254	100%
1	Đại học và trên Đại học	86	33,86%
2	Cao Đẳng, Trung cấp	97	38,19%
3	Được đào tạo nghề	70	27,56%
4	Chưa qua đào tạo	1	0,39%
II	Theo giới tính	254	100%
1	Nam	214	84,25%
2	Nữ	40	15,75%

2.4 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

a) Chính sách tuyển dụng

Với tiêu chí lấy người lao động làm nền tảng và động lực cho sự phát triển của công ty, Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long luôn chú trọng đến công tác tuyển dụng đầu vào, đảm bảo đủ năng lực và trình độ phục vụ cho định hướng phát triển của công ty.

b) Chính sách đào tạo

Đầu tư và phát triển con người là một trong những yếu tố cốt lõi của công ty nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội. Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với các nội dung thiết thực, nhằm ứng dụng tốt trong thực tiễn công tác.

c) Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty luôn quan tâm đến chế độ lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động, tạo động lực cho sự phát triển của mỗi cá nhân, phần đầu góp phần vào sự phát triển của công ty. Là doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước chi phối, do đó chính sách tiền lương, tiền thưởng công ty thực hiện theo quy định của Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTB-XH ngày 01/09/2016.

Để tạo động lực thúc đẩy người lao động thi đua lao động sản xuất, sáng kiến cải tiến, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, Công ty xây dựng và ban hành quy chế tiền

lương, thưởng quy định thêm chính sách khen thưởng như: Thưởng đối với cá nhân, tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong công tác; thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật; thưởng hoàn thành dự án trước tiến độ.

Ngoài ra, Công ty còn vận động, tạo sự gắn bó mật thiết giữa công nhân lao động và cấp quản lý nhằm tạo môi trường làm việc vui vẻ, tăng động lực làm việc cho toàn thể công nhân viên lao động. Luôn quan tâm, chăm sóc sức khỏe của người lao động một cách đúng mức, đảm bảo tốt các quyền lợi của người lao động như: các chế độ bảo hiểm, khám sức khỏe định kỳ,...

Bên cạnh đó, công ty còn tổ chức các buổi sinh hoạt truyền thống, sinh nhật tập thể và các chuyến đi nghỉ mát nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thời gian thư giãn sau những giờ làm việc căng thẳng, tạo nên sự gắn kết trong nội bộ công ty.

d) Mức lương bình quân: 7,5 triệu đồng/ người/tháng

e) Các chế độ chính sách khác đối với người lao động

- Chế độ làm việc: Công ty tổ chức làm việc 08 giờ/ngày và 44 giờ/tuần.
- Chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết: theo quy định của pháp luật.
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp: Công ty thực hiện đóng bảo hiểm bắt buộc 100% cho người lao động.
- Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết cho cán bộ công nhân viên, áp dụng chế độ định kỳ kiểm tra sức khỏe cho toàn thể người lao động trong Công ty mỗi năm một lần.

f) Sự tuân thủ pháp luật của nhân viên.

Mọi cá nhân trong Công ty nghiêm túc tuân thủ quy định của pháp luật lao động, thuế, các nội quy, quy chế, thỏa ước đã được ban hành như: ký hợp đồng lao động, chấp hành tốt nội qui Công ty, tuân thủ mọi quy định về nộp thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

g) Chính sách cổ tức

Hàng năm căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Năm 2017: Hội đồng quản trị dự kiến mức chi trả cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 6%/ Vốn điều lệ.

3. Tình hình thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản

- Phát triển mở rộng mạng lưới ống phân phối và khách hàng năm 2017
 - + Ống phân phối: 65.113 m với giá trị 13.399 triệu đồng.
 - + Lắp đặt mới đồng hồ nước: 5.185 chiếc với giá trị 8.400 triệu đồng
- Thay thế đồng hồ kiểm định định kỳ 05 năm/lần: 8.209 chiếc, với giá trị 2.632 triệu đồng
- Sửa chữa lớn tài sản cố định, với giá trị 2.604 triệu đồng, cụ thể như sau:
 - + Xây dựng hồ thu - công trình thu, trạm bơm nước thô NMN Trường An - Xã Tân Ngãi - TPVL - Tỉnh VL với giá trị 1.039 triệu đồng.
 - + Cải tạo, sửa chữa kho, nhà xưởng sản xuất xí nghiệp nước uống đóng chai Việt Úc - Số 54 - Đường Nguyễn Huệ - Phường 2 – TPVL với giá trị 440 triệu đồng.
 - + Nâng công suất trạm biến áp NMN Vũng Liêm với giá trị 289 triệu đồng.
 - + Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại chi nhánh cấp nước Vũng Liêm - Ấp Trung Tín - Thị trấn Vũng Liêm - Huyện Vũng Liêm với giá trị 266 triệu đồng.

+ Sơn lại các hạng mục tại chi nhánh cấp nước thị trấn Tam Bình - Huyện Tam Bình - Tỉnh VL với giá trị 235 triệu đồng.

+ Sửa chữa, thay thế các đoạn ống đẩy trạm bơm cấp 1; cấp 2 nhà máy nước Cái Ngang với giá trị 335 triệu đồng.

- Công tác triển khai thực hiện các dự án cấp nước

♦ Dự án các năm trước thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2017

+ Dự án quy hoạch tổng thể HTCN đô thị tỉnh Vĩnh Long năm 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với tổng mức đầu tư 1,9 tỷ đồng, đến 31/12/2017 đã thực hiện 568 triệu đồng.

+ Dự án đầu tư xây dựng phần công nghệ, điện trạm bơm nước thô Nhà máy nước Trường An, công suất: 20.000 m³/ngđ với tổng mức đầu tư 5,3 tỷ đồng đến 31/12/2017 đã thực hiện được 81% giá trị công trình tương ứng số tiền 4,3 tỷ đồng.

♦ Dự án năm 2017 thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2017

+ Dự án xây dựng hồ chứa nước thô NMN Vũng Liêm, tổng mức đầu tư 17,5 tỷ đồng, đến 31/12/2017 đã giải ngân 14.999 triệu đồng (trong đó tiền bồi thường giải tỏa mặt bằng cho các hộ dân là 14.539 triệu đồng).

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	01/01/2016 30/05/2016	31/05/2016 31/12/2016	Năm 2017
1	Tổng giá trị tài sản	486.248	395.609	424.042
2	Doanh thu thuần	42.005	57.084	117.300
3	Giá vốn hàng bán	18.615	28.423	51.483
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3.358	4.359	7.785
5	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	12.188	8.520	27.958
6	Lợi nhuận khác	4.164	220	8.108
7	Lợi nhuận trước thuế	16.352	8.740	36.066
8	Lợi nhuận sau thuế	13.065	7.427	30.838
9	Tỷ lệ cổ tức/VĐL	-	1,0%	6,0%

Số liệu tài chính năm 2016 được xác định qua 02 giai đoạn: từ ngày 01/01/2016 - 30/05/2016 (giai đoạn công ty TNHH) và từ ngày 31/05/2016-31/12/2016 (giai đoạn công ty cổ phần). Do đó, Công ty không tiến hành so sánh các chỉ tiêu giữa năm 2016 và năm 2015.

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016 (*)	Năm 2017
1. Khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	3,93	2,78
Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	3,61	2,55
2. Cơ cấu nguồn vốn			

Hệ số nợ / Tổng tài sản	%	26,07	29,67
Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	%	35,26	42,19
3. Năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	2,57	4,46
Doanh thu thuần / Tổng Tài sản	Lần	0,14	0,28
4. Khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13,01	26,29
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	2,54	10,36
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,88	7,27
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	14,92	23,83

(*): Các chỉ số trong năm 2016 được tính trong giai đoạn công ty cổ phần từ ngày 31/05/2016 đến 31/12/2016

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần:

- Tổng số lượng chứng khoán ĐKGD: 28.900.000 cổ phần
- Số lượng chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng: 1.948.200 cổ phiếu. Trong đó:
 - Cổ đông chiến lược: 1.445.000 cổ phiếu. Thời gian hạn chế chuyển nhượng là 5 năm. Căn cứ vào Điều 6 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/07/2011 và Công văn cam kết của cổ đông chiến lược.
 - Người lao động cam kết làm việc lâu dài: 503.200 cổ phiếu. Thời gian hạn chế chuyển nhượng được căn cứ vào Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/07/2011 và Đơn đăng ký mua cổ phần của người lao động
- Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài: Tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài tuân thủ theo quy định tại Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán. Thông tư 123/2015/TT-BTC ngày 19/8/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

5.2 Cơ cấu cổ đông:

STT	Loại cổ đông	Số lượng (cổ đông)	Số lượng cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp (%)
I	Cổ đông Nhà nước	1	21.399.500	74,05
II	Cổ đông trong nước	288	7.500.500	25,95
1	Cá nhân	286	1.647.319	5,70
2	Tổ chức	2	5.853.181	20,25
III	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
IV	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
TỔNG CỘNG		289	28.900.000	100

5.3 Cổ đông nắm giữ từ trên 5% cổ phần của công ty

STT	Tên cổ đông	Số đăng ký sở hữu	Địa chỉ	Số lượng cổ phần sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	UBND Tỉnh Vĩnh Long	1132/QĐ-UBND	88 Hoàng Thái hiệu, Phường 1, Tp Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	21.399.500	74,05
2	Tổng Cty CP Bảo Hiểm Bưu Điện	41A/GPD9C4 / KDBH	Tầng 8, số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	4.408.181	15,25
3	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Bằng	0305246086	1/6 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	1.445.000	5,00
4	Cổ đông khác			1.647.319	5,70
TỔNG CỘNG				28.900.000	100

5.4 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

5.5 Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.6 Các chứng khoán khác: Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	TH2017 /KH2017
1	Doanh thu	Triệu/đ	116.879	133.553	114,27%
1.1	Nước sạch	Triệu/đ	102.429	108.428	105,86%
1.2	Nước uống đóng chai Việt Úc	Triệu/đ	5.000	4.921	98,43%
1.3	Xây lắp	Triệu/đ	3.000	3.735	124,50%
1.4	Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước	Triệu/đ	450	215	47,80%
1.5	Hoạt động tài chính	Triệu/đ	6.000	7.785	129,75%
1.6	Thu nhập từ giá trị còn lại của TSCĐ đầu tư bằng quỹ khoa học và công nghệ	Triệu/đ	-	7.851	-
1.7	Hoạt động khác	Triệu/đ	-	617	-
2	Lợi nhuận	Triệu/đ	25.450	36.066	141,71%
2.1	Nước sạch	Triệu/đ	18.442	19.175	103,97%
2.2	Nước uống đóng chai Việt Úc	Triệu/đ	593	632	106,59%
2.3	Xây lắp	Triệu/đ	359	524	146,02%
2.4	Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước	Triệu/đ	56	22	39,91%
2.5	Hoạt động tài chính	Triệu/đ	6.000	7.605	126,75%
2.6	quỹ khoa học và công nghệ	Triệu/đ	-	7.851	-
2.7	Hoạt động khác	Triệu/đ	-	257	-
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu/đ	9.224	11.593	125,68%

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	01/01/2017	31/12/2017	Tỷ lệ %
1	Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	132.536	145.771	109,99%
2	Tài sản dài hạn	Triệu đồng	263.073	278.271	105,78%
	Tổng nguồn vốn		395.609	424.042	107,19%

Tại ngày 31/12/2017, tổng tài sản Công ty tăng 7,19% so với đầu kỳ 01/01/2017, khoản tăng này chủ yếu ở khoản mục tài sản ngắn hạn do công ty được tăng giá nước từ 04/2017 và tài sản dài hạn tăng chủ yếu ở các hạng mục đầu tư XDCB.

2.2 Tình hình nợ phải trả

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	01/01/2017	31/12/2017	Tỷ lệ %
1	Nợ phải trả	Triệu đồng	103.137	125.813	121,99%
	- Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	33.738	52.415	155,36%
	- Nợ dài hạn	Triệu đồng	69.399	73.398	105,76%
2	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	292.472	298.228	101,97%
	Tổng nguồn vốn		395.609	424.042	107,19%

Tại ngày 31/12/2017 nợ phải trả tăng 21,99% chủ yếu là khoản cổ tức công ty dự kiến sẽ trả cho các cổ đông với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ và khoản tiền nhận chi hộ Nhà nước để giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm sẽ được quyết toán khi công trình hoàn thành.

Vốn chủ sở hữu tăng 1,97% so với số đầu kỳ chủ yếu là tăng trích quỹ đầu tư phát triển nhằm nâng cao và giữ tỷ trọng vốn chủ sở hữu ổn định giúp Công ty tự chủ về nguồn vốn trong việc đầu tư mở rộng sản xuất.

3. Kế hoạch phát triển

3.1 Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Trong đó:		Kế hoạch năm 2018	KH2018 /TH2017
				Giá trị còn lại của TSCĐ đầu tư bằng quỹ khoa học và công nghệ	Hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Sản lượng tiêu thụ	m ³	14.639.074	-	14.639.074	15.200.000	103,83%
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	133.553	7.851	125.702	133.900	106,52%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Triệu đồng	36.066	7.851	28.215	28.765	101,95%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Triệu đồng	30.838	6.281	24.557	25.275	102,92%
5	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	11.593	1.570	10.023	10.381	103,57%
6	Tiền lương bình quân	Triệu đồng	7,50	-	7,50	7,82	104,29%
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	%	10,67%	2,17%	8,50%	8,75%	102,92%

• Thu nhập khác từ giá trị TSCĐ đầu tư bằng Quỹ phát triển KH&CN là yếu khách quan được loại trừ khi xác định kế hoạch năm 2018.

3.2 Phân phối lợi nhuận:

Quỹ đầu tư phát triển: Trích 5% lợi nhuận sau thuế

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động: Trích 25% lợi nhuận sau thuế.

Quỹ thưởng người quản lý công ty: Trích 1,5% lợi nhuận sau thuế.

(Đối với Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và quỹ thưởng đối với người quản lý Công ty chuyên trách trích tối đa theo tỷ lệ % trên, nhưng tổng số tiền trích quỹ không vượt quá quy định tại Điều 18, Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2017 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chia cổ tức: Tối thiểu 5% vốn điều lệ

3.3 Tổng mức đầu tư XDCB:

STT	Tên dự án/công trình	ĐVT	Giá trị đầu tư
1	Các dự án XDCB	Triệu đồng	84.500
2	Mở rộng mạng lưới phân phối	Triệu đồng	17.901
3	Đầu nối đồng hồ nước hộ khách hàng	Triệu đồng	7.063
4	Thay thế đồng hồ kiểm định	Triệu đồng	5.151
5	Sửa chữa lớn tài sản cố định	Triệu đồng	2.825
	Tổng cộng		117.440

3.4 Các giải pháp thực hiện

a) Về quản lý sản xuất:

Quản lý vận hành tốt các nhà máy sản xuất: Thực hiện có hiệu quả công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị; quản lý nguồn nguyên liệu đầu vào.

Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo luật Tài nguyên nước.

Quản lý chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

b) Về doanh thu và chi phí:

Hoàn chỉnh các thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước giai đoạn 2015-2020, phối hợp với các địa phương để mở rộng vùng phục vụ để phát triển mạng lưới cấp nước nhằm tăng lượng khách hàng sử dụng nước, tăng cường quản lý khách hàng tiềm năng.

Hạch toán bảo đảm tính đúng, tính đủ các khoản mục chi phí sản xuất vào giá thành nước như: chi phí đầu nối hộ khách hàng theo Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, chi phí duy trì đầu nối, chi phí hoàn trả vốn vay, lãi vay, chi phí thực hiện cấp nước an toàn, ...

Thực hiện tốt công tác dịch vụ, chăm sóc khách hàng, khuyến khích người tiêu dùng gia tăng tiêu thụ; thực hiện quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

Cải tiến công tác ghi thu tiền nước, giảm tỷ lệ tồn thu xuống mức thấp nhất.

c) Về phòng chống thất thoát nước

Tích cực thực hiện công tác phòng, chống thất thoát, thất thu nước sạch bằng các biện pháp cụ thể như:

Tăng cường công tác quản lý đồng hồ nước: đầu tư mới, lựa chọn chủng loại đồng hồ đạt tiêu chuẩn cao; kiểm định đầu vào, kiểm định định kỳ; thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định; tăng cường kiểm tra chống thất thoát qua đồng hồ.

Khai thác, sử dụng tối đa phần mềm GIS để quản lý hệ thống kỹ thuật hạ tầng, đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thủy lực, quản lý mạng.

Xây dựng kế hoạch cải tạo mạng lưới cấp nước cho từng giai đoạn: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc bảo vệ tài sản mạng đường ống cấp nước và phòng chống thất thoát nước.

Tăng cường trách nhiệm đối với công tác trực và xử lý sự cố, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng, kịp thời.

d) Về tiết kiệm chi phí điện năng

Vận hành máy bơm nước và các thiết bị xử lý nước vào giờ thấp điểm có giá điện thấp để dự trữ nước tại các bể chứa, sau đó bơm ra mạng lưới vào giờ cao điểm từ bể chứa hạn chế vận hành trạm bơm cấp I vào giờ cao điểm trừ trường hợp thiếu áp phải bơm tăng cường nhằm hạn chế sản lượng điện vào giờ cao điểm có giá điện cao.

Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hao tổn ít điện năng nhằm giảm chi phí tiền điện.

Lắp đặt biến tần và các thiết bị kiểm soát áp lực để hạn chế điện năng tiêu thụ.

Lắp đặt tụ bù và các thiết bị chống sét đảm bảo tiết kiệm điện và an toàn thiết bị.

Phát động phong trào sản xuất kinh doanh có hiệu quả, giảm chi phí điện, tiết kiệm điện năng và mua bảo hiểm rủi ro cháy nổ các thiết bị điện.

e) Về tài chính

Tập trung tích lũy vốn để có một tiềm lực tài chính mạnh, đủ tầm vóc để thực hiện các dự án đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân khu vực TP Vĩnh Long và các huyện trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn bằng các giải pháp như: Phân kỳ đầu tư, dùng nguồn vốn từ khấu hao, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế và các nguồn vốn vay.

f) Các giải pháp khác

Thực hiện tốt các bước trong quy trình xây dựng cơ bản, thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên thứ tự hiệu quả đầu tư và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

Chống lãng phí về thời gian lao động: xây dựng định mức, định biên lại các công việc tại các Phòng, Ban, Đội để giảm chi phí và tăng thu nhập.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và quản lý nhằm giảm chi phí, tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bổ sung đủ nhân lực theo định hướng sử dụng lao động thời vụ; tiến hành sắp xếp cải tiến công việc, định mức lại công việc và thực hiện khoán chi phí cho các Chi nhánh, Xí nghiệp, Nhà máy.

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

1.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	01/01/2016 - 30/05/2016	31/05/2016 - 31/12/2016	Năm 2017
1	Tổng giá trị tài sản	486.248	395.609	424.042
2	Doanh thu thuần	42.005	57.084	117.301
3	Giá vốn hàng bán	18.615	28.423	51.483
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3.358	4.359	7.785
5	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	12.188	8.520	27.958
6	Lợi nhuận khác	4.164	220	8.108
7	Lợi nhuận trước thuế	16.352	8.740	36.066
8	Lợi nhuận sau thuế	13.065	7.427	30.838
9	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	200,46	799,18

Số liệu tài chính năm 2016 được xác định qua 02 giai đoạn: từ ngày 01/01/2016 - 30/05/2016 (giai đoạn công ty TNHH) và từ ngày 31/05/2016-31/12/2016 (giai đoạn công ty cổ phần). Do đó, Công ty không tiến hành so sánh các chỉ tiêu giữa năm 2016 và năm 2015.

1.2 Các mặt hoạt động của Công ty

Thực hiện tốt công tác vận hành, khai thác hệ thống cấp nước và công tác đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước, cụ thể sản lượng nước sạch tiêu thụ năm 2017 đã sản xuất và cung cấp đến người tiêu dùng 14.639.074 m³ đạt 102,37% so với kế hoạch, lắp đặt phát triển khách hàng tăng thêm 5.185 hộ, nâng tổng hộ sử dụng nước tính đến ngày 31/12/2017 là 64.118 hộ trong toàn đô thị Tỉnh (không tính Bình Minh, Bình Tân và Mang Thít). Nâng tỷ lệ dân số được cấp nước sạch trên địa bàn đô thị tỉnh Vĩnh Long lên 99,1% với mức cung cấp nước sạch bình quân khu vực đô thị là 115 lít/người/ngđ đạt và vượt mục tiêu quốc gia.

Thực hiện tốt công tác duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị định kỳ và khắc phục các sự cố hư hỏng, duy trì sự hoạt động cấp nước liên tục tại các đô thị đảm bảo cung cấp nước cho nhân dân trong sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn đô thị tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên, Công ty vẫn còn vướng phải các vấn đề khó khăn nhất định như: Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án đầu tư hệ thống cấp nước gặp rất nhiều khó khăn, thời gian kéo dài.

Áp lực về chỉ tiêu trả cổ tức hàng năm bắt buộc Công ty phải thực hiện chính sách quản trị doanh nghiệp thật tốt, tính toán và thực hiện giảm tối đa chi phí để tăng lợi nhuận. Nhưng bên cạnh đó vẫn phải đảm bảo nguồn trích khấu hao để trả nợ gốc vốn vay, đảm bảo tiền lương cho người lao động và trả lãi vay Ngân hàng.

Nguồn vốn để thực hiện các dự án phát triển mạng trước đây chủ yếu là nguồn vốn Ngân sách. Sau khi cổ phần hóa, Công ty sẽ phải tiếp tục thực hiện bằng các nguồn vốn vay tín dụng và nguồn vốn tự có của Công ty nên đòi hỏi Công ty phải cân đối, phân kỳ đầu tư, ưu tiên các dự án thực hiện trước nhằm đảm bảo nhu cầu sử dụng nước của nhân dân và hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp.

1.3 Hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long ngày

26/04/2017, Hội đồng quản trị luôn theo sát và chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc thực hiện đúng theo kế hoạch đã được thông qua. Nhìn chung, trong năm 2017 Ban Tổng Giám đốc luôn bám sát phương hướng nhiệm vụ đã đề ra trên cơ sở phát huy thuận lợi, hạn chế khó khăn, linh hoạt trong tổ chức và điều hành. Ban Tổng Giám đốc đã triển khai các giải pháp kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như trình bày phương hướng hoạt động để Hội đồng quản trị xem xét tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị và thông qua báo cáo tài chính hàng quý, năm. Từ đó, Hội đồng quản trị luôn nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính Công ty, luôn trong thế chủ động trong việc chỉ đạo, điều hành, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo quản trị hoạt động của doanh nghiệp tiếp tục ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018.
- Tăng cường công tác dự báo tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính của công ty an toàn, hiệu quả và phát triển nguồn vốn, tăng cường công tác giám sát, quản lý tốt công nợ nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.
- Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ gia tăng sản lượng, nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng vùng phục vụ của công ty.
- Xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, có năng lực chuyên môn cao và nhiệt quyết trong công việc, có kế hoạch tuyển dụng và đào tạo đội ngũ nhân sự để bổ sung kịp thời theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản trị, điều hành thông qua việc xây dựng và ban hành các quy định, quy chế quản trị nội bộ, đặc biệt là việc xây dựng và ban hành bộ định mức đối với hoạt động xây lắp và sản xuất nước sạch, nước đóng chai... đưa vào sử dụng hình thức khoán chi phí đến từng bộ phận, trả lương theo năng suất và hiệu quả công việc (lương 3P).
- Phân đấu đạt tỷ lệ hộ dân cấp nước theo Nghị quyết của HĐND tỉnh, tập trung thực hiện cấp nước an toàn, đầu tư có chiều sâu để giảm tỷ lệ thất thoát nước, đảm bảo nhu cầu tiêu dùng nước sạch của tất cả khách hàng trên địa bàn tỉnh.
- Tập trung tuyên truyền nâng cao ý thức kỹ luật lao động, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, thực hành tiết kiệm và quản lý tốt chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường.
- Chỉ đạo điều hành tái cơ cấu toàn diện công ty với phương châm tinh gọn về tổ chức bộ máy nhân sự, hiệu quả trong điều hành tập trung vào các hoạt động cốt lõi là sản xuất và kinh doanh nước sạch đồng thời mở rộng đầu tư hoặc hợp tác đầu tư ở những lĩnh vực cho phép.
- Thực hiện chức năng quản trị hoạt động công ty theo đúng phạm vi quyền hạn nhiệm vụ của HĐQT được quy định tại điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty và các quy định của pháp luật.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ Tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu, đại diện	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % cổ phần có quyền biểu quyết
1	Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch HĐQT	- Cổ phần cá nhân sở hữu - Cổ phần đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long	87.500 17.119.600	0,303% 59,237%
2	Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	- Cổ phần cá nhân sở hữu - Cổ phần đại diện UBND tỉnh Vĩnh Long	57.400 4.279.900	0,199% 14,809%
3	Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	- Cổ phần cá nhân sở hữu	16.400	0,057%
4	Lê Thị Quyên	Thành viên HĐQT, Trưởng Phòng Tổ chức hành chính, Phó chủ tịch công đoàn	- Cổ phần cá nhân sở hữu	8.300	0,029%
5	Huỳnh Văn Nhân	Thành viên HĐQT	- Cổ phần đại diện Công ty cổ phần nước và môi trường đồng bằng	1.445.000	5,000%

Số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các công ty khác:

- Ông Đặng Tấn Chiến: Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân.

- Ông Nguyễn Tấn Phát: Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long; Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang Thít.

- Ông Huỳnh Văn Nhân: Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần nhựa Tân Tiến; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân.

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập các tiểu ban

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị:

a) Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ%
1	Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch HĐQT	10/10	100%
2	Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT	10/10	100%
3	Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên HĐQT	10/10	100%
4	Lê Thị Quyên	Thành viên HĐQT	10/10	100%
5	Huỳnh Văn Nhân	Thành viên HĐQT	10/10	100%

b) Các nghị quyết/ Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2017

Căn cứ Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và tình hình yêu

câu thực tế của Công ty, HĐQT đã tổ chức họp để xem xét và giải quyết kịp thời các công việc thuộc trách nhiệm của HĐQT và ban hành các Nghị quyết và Quyết định như sau:

STT	Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	30/01/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thông qua việc Bổ nhiệm Ông Nguyễn Quốc Đạt sinh năm 1970 - Trưởng Phòng Kỹ Thuật giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long kể từ ngày 01/04/2017.
2	01A/NQ-HĐQT	31/01/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thông qua chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức tự thực hiện các công trình: <ul style="list-style-type: none"> - Tuyển ống cấp nước D63 - Huyện Long Hồ - Tỉnh Vĩnh Long - Hệ thống tưới cây xanh và thăm cỏ Nhà máy nước Trường An - Thay thế tuyển ống cấp nước STK D42 ÷ D90 bằng ống PE D63 + PVC D90 khu tái định cư QL 1A - đường Phạm Thái Bường Phường 4 – TPVL. - Chuyển mạng ống nhánh đồng hồ khu tái định cư QL 1A - đường Phạm Thái Bường Phường 4 – TPVL ♦ Thông qua chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu công trình sửa chữa nhà bảo vệ - hàng rào Công ty Cổ phần Cấp Nước Vĩnh Long.
3	02/NQ-HĐQT	14/04/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017
4	03/NQ-HĐQT	14/04/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thông qua chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức tự thực hiện, công trình các tuyển ống cấp nước D50-63 khu vực TP Vĩnh Long và Xã Thanh Đức- Huyện Long Hồ- Tỉnh Vĩnh Long
5	04/NQ-HĐQT	17/04/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thống nhất việc sắp xếp cơ cấu lại Đội cấp nước an toàn thuộc Phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long. ♦ Thống nhất việc mua xe ô tô phục vụ công tác chung của công ty.
6	05/NQ-HĐQT	03/05/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thông qua việc chọn Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017. ♦ Thông qua việc chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt. <ul style="list-style-type: none"> - Ngày đăng ký cuối cùng: 08/06/2017 - Ngày chi trả cổ tức: 28/06/2017

			- Tỷ lệ: 1%/ cổ phiếu
7	05A/NQ-HĐQT	01/06/2017	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Thống nhất chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu: - Các tuyến ống cấp nước Huyện Trà Ôn (Đợt II-2017) - Các tuyến ống cấp nước khu vực Xã Lộc Hòa, Xã Hòa Phú, Xã Phú Quới, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long ◆ Thống nhất chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức tự thực hiện. - Các tuyến ống cấp nước D63 khu vực xã Tân Hạnh, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long.
8	06/NQ-HĐQT	21/06/2017	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Thông qua việc chọn giá tham chiếu cho cổ phiếu VLW trong ngày giao dịch đầu tiên sàn Upcom là 10.400 đồng/01 cổ phiếu.
9	07/NQ-HĐQT	03/07/2017	<ul style="list-style-type: none"> ◆ Thống nhất chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức chào hàng cạnh tranh: - Tên công trình: Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng công suất bể lắng số 1 nhà máy nước Hưng Đạo Vương, Phần Công nghệ + Thiết bị ◆ Thống nhất chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu. - Các tuyến ống cấp nước D63 khu vực Huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long - Các tuyến ống cấp nước D63 - D114 Xã Trung Thành Đông, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long. - Các tuyến ống cấp nước khu vực Xã Lộc Hòa, Xã Hòa Phú, Xã Phú Quới, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long (Đợt II-2017). - Các tuyến ống cấp nước khu vực Huyện Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long (Đợt III-2017). - Cải tạo, sửa chữa kho, nhà xưởng sản xuất xí nghiệp nước uống đóng chai Việt Úc. - Xây dựng mở rộng mới kho, nhà xưởng sản xuất xí nghiệp nước uống đóng chai Việt Úc. - Tuyến ống cấp nước D114 Xã Trung Thành Đông, Huyện Vũng Liêm Tỉnh Vĩnh Long (Đợt 2 - Năm 2017). - Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng công suất bể lắng số 1 nhà máy nước Hưng Đạo Vương - Phần Xây Dựng - Sửa chữa thay thế các đoạn ống đẩy trạm bơm cấp 1; cấp 2 nhà máy nước Cái Ngang. - Sơn, sửa các hạng mục chi nhánh cấp nước Tam

			<p>Bình, TT Tam Bình, Huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long.</p> <ul style="list-style-type: none"> ♦ Thống nhất chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức tự thực hiện: - Tuyến ống cấp nước D63 - D90 Xã Trung Thành, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long. - Thay thế tuyến ống cấp nước D90 qua sông cầu Cây Điều
10	08/NQ-HĐQT	02/10/2017	<ul style="list-style-type: none"> ♦ Thống nhất chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức chào hàng cạnh tranh. - Xây dựng bể chứa nước sạch Nhà máy nước Long Hồ (Phần mua sắm lắp đặt bồn chứa 1.500m³). ♦ Thống nhất chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu. - Tuyến ống cấp nước D63 xã Thiệu Mỹ, huyện Trà Ôn và xã Ngãi Tứ huyện Tam Bình. - Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại chi nhánh cấp nước Vũng Liêm. - Xây dựng mới nhà để xe và nhà vệ sinh tại chi nhánh cấp nước Vũng Liêm. - Tuyến ống cấp nước D63 hẻm áp Long Hưng, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. - Tuyến ống cấp nước D63-114 xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (Đợt 3-2017). - Đấu nối bổ sung lưu lượng tuyến ống D90 Quốc Lộ 53, Thị Trấn Long Hồ, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long. - Đấu nối bổ sung lưu lượng cho tuyến ống cấp nước PVC D114 vào Khu công nghiệp Hòa Phú. - Thay thế tuyến ống STK D114 bằng tuyến ống PE D110 qua sông Cầu Lộ Hòa. - Xây dựng bể chứa nước sạch Nhà máy nước Long Hồ (Phần xây dựng bộ đỡ, lắp đặt đường ống công nghệ, hệ thống điện điều khiển và chi phí khác). ♦ Thống nhất chủ trương đầu tư và thực hiện lựa chọn nhà thầu theo hình thức tự thực hiện: - Lắp đặt hệ thống bơm chìm nhà máy nước Vũng Liêm phục vụ thi công hồ chứa nước thô. - Thay thế tuyến ống cấp nước STK D42 - D90 bằng ống PE D63 + PVC D90 Hẻm 2 khu tập thể 40 - Đường Phạm Thái Bường - Phường 4 - Thành Phố Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long. - Chuyển mạng ống nhánh đồng hồ Hẻm 2 khu tập thể 40 - Đường Phạm Thái Bường - Phường 4 -

		Thành Phố Vĩnh Long - Thay thế tuyến ống cấp nước STK D42-90 bằng ống PE D63 + PVC D90 Khu tập thể 717 - Đường Phạm Hùng - Phường 9 - Thành Phố Vĩnh Long. - Chuyển mạng ống nhánh đồng hồ Khu tập thể 717 - Đường Phạm Hùng - Phường 9 - Thành Phố Vĩnh Long - Đầu nối bổ sung lưu lượng tuyến ống D114 từ Đường 14 tháng 9 - Phường 5 - Thành Phố Vĩnh Long vào khu dân cư Minh Linh.
11	455 Quyết định/văn bản khác phục vụ công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2017	

c) Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc Công ty

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017, thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty quy định, nhằm đảm bảo lợi ích cổ đông và người lao động. Tổng Giám đốc đã triển khai các biện pháp kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.

Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc Công ty, phối hợp với Ban Kiểm soát Công ty giám sát các vấn đề:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.

- Thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị đã ban hành về sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp.

- Định kỳ, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo một số chỉ tiêu tài chính gửi Hội đồng quản trị; đồng thời qua các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu kinh tế tài chính để có biện pháp chỉ đạo kịp thời; Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực cho các hoạt động của Công ty.

- Thông qua nội dung đánh giá của Ban Kiểm soát về tình hình tài chính và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017.

- Việc tuân thủ và thực hiện các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành thực hiện đúng chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của mình theo sự phân công của Hội đồng quản trị.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

STT	Họ Tên	Chức vụ	Chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
1	Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch HĐQT	Không có
2	Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT	Không có
3	Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên HĐQT	Không có

STT	Họ Tên	Chức vụ	Chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty
4	Lê Thị Quyển	Thành viên HĐQT	Không có
5	Huỳnh Văn Nhân	Thành viên HĐQT	Không có

(Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm)

2. Ban Kiểm soát

2.1 Danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

STT	Họ Tên	Chức vụ	Cổ phần sở hữu, đại diện	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lương Minh Triết	Trưởng BKS	- Cổ phần cá nhân sở hữu	15.000	0,052%
2	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	- Cổ phần cá nhân sở hữu	6.600	0,023%
3	Trần Thị Huỳnh Mai	Thành viên BKS	- Cổ phần cá nhân sở hữu	3.000	0,010%

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2017, Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động của Công ty cổ phần Cấp nước Vĩnh Long. Thực hiện giám sát kiểm toán nội bộ, kiểm tra kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính quý, năm 2017 một cách thận trọng, chính xác, đảm bảo quyền lợi cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, người quản lý công ty chuyên trách

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Chỉ tiêu	Thù lao/Tiền lương			Tiền thưởng (đồng/năm)	Tổng cộng (đồng/năm)
		Số lượng TV (người/năm)	B/Q tháng/người	Giá trị (đồng/năm)		
1	Thù lao TV HĐQT	4	4.500.000	216.000.000	-	216.000.000
2	Thù lao TV BKS	2	3.000.000	72.000.000	-	72.000.000
3	Người quản lý công ty chuyên trách (*)	6	37.050.000	2.667.600.000	333.450.000	3.001.050.000

(*) Người quản lý công ty chuyên trách gồm: 01 Chủ tịch HĐQT, 01 Trưởng Ban kiểm soát, 01 Tổng giám đốc, 02 Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

♦ Thù lao, tiền lương và tiền thưởng của Tổng giám đốc năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị (đồng/năm)	Ghi chú
1	Thù lao thành viên HĐQT	Đồng	54.000.000	
2	Tiền lương Tổng Giám đốc	Đồng	504.000.000	
3	Tiền thưởng Tổng Giám đốc	Đồng	59.800.351	
	Tổng cộng		617.800.351	

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

STT	Tổ chức/cá nhân thực hiện giao dịch với Công ty	Nội dung giao dịch	Diễn giải
1	Công ty Cổ phần nước và Môi trường Cửu Long (MEWACO)	Hợp đồng mua nước sạch	- Ông Huỳnh Văn Nhân: TV.HĐQT Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CP Nước và Môi trường Cửu Long; - Ông Nguyễn Tân Phát: TV.HĐQT Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long giữ chức TV.HĐQT Công ty CP Nước và Môi trường Cửu Long; - Ông Lương Minh Triết: Trưởng BKS Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long giữ chức Trưởng BKS Công ty CP Nước và Môi trường Cửu Long.
2	Công ty Cổ phần nhựa Tân Tiên	Hợp đồng số: 04.02/HĐKT-2017; mua ống nhựa PVC	- Ông Huỳnh Văn Nhân: TV. HĐQT Công ty CP Cấp nước Vĩnh Long giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CP nhựa Tân Tiên.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (File đính kèm)

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



ĐẶNG TÂN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 150017483, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ là 289.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Tấn Chiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên
Bà Lê Thị Quyến	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tấn Phát	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Bản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 21/03/2017)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tấn Phát
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 20 tháng 3 năm 2018



Đặng Tấn Chiến
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 269/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Trong năm 2017 Công ty tính và thu hộ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt với mức 5% trên giá bán 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng căn cứ vào Nghị quyết số 96/2014/NQ-HĐND ngày 11/07/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và quyết định số 07/2017/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Long ngày 28 tháng 3 năm 2017 về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long áp dụng từ ngày 14/4/2017. Tuy nhiên theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP hiệu lực từ ngày 01/01/2017, mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, công ty chưa được hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền về việc tính và thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP. Do đó báo cáo này chưa bao gồm những điều chỉnh (nếu có) liên quan đến phí bảo vệ môi trường.



A blue ink signature of Nguyễn Tiến Trinh.

Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Tiến Trinh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2018-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		145.770.666.915	132.535.891.047
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.986.618.410	11.162.222.442
1. Tiền	111		5.986.618.410	11.162.222.442
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	112.734.000.000	93.063.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.734.000.000	93.063.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.323.491.035	16.837.540.403
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.477.563.787	8.842.940.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.417.218.000	2.825.379.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.343.048.754	5.249.567.937
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(914.339.506)	(80.347.176)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	12.324.904.319	10.754.497.287
1. Hàng tồn kho	141		12.324.904.319	10.754.497.287
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		401.653.151	718.630.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	276.226.052	89.507.300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.437.599	629.123.615
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	7.989.500	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		278.271.036.523	263.073.137.322
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		238.814.799.184	243.554.850.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	238.602.400.271	243.487.653.228
- Nguyên giá	222		475.457.075.770	457.837.712.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(236.854.675.499)	(214.350.059.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	212.398.913	67.197.574
- Nguyên giá	228		463.834.100	256.474.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251.435.187)	(189.276.526)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	19.008.699.270	2.676.406.947
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.008.699.270	2.676.406.947
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.710.754.818	10.150.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	7.306.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	7.500.000.000	2.544.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.736.783.251	6.691.124.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	5.736.783.251	6.691.124.755
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		424.041.703.438	395.609.028.369

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		125.813.432.226	103.137.082.701
I- Nợ ngắn hạn	310		52.415.323.276	33.738.482.753
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	4.527.594.412	4.439.219.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.639.771	54.199.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.614.290.217	1.148.601.506
4. Phải trả người lao động	314	5.14	11.146.696.695	10.525.426.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	756.150.837	394.505.902
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	18.364.808.426	4.198.397.931
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	5.307.480.000	5.651.780.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.590.662.918	7.326.352.388
II- Nợ dài hạn	330		73.398.108.950	69.398.599.948
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	17.524.118.814	2.985.533.000
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	50.421.316.636	55.384.496.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22.965.972	36.745.558
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.18	5.429.707.528	10.991.824.754
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		298.228.271.212	292.471.945.668
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	297.659.633.243	291.903.307.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.194.113.090	371.365.878
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - LNST chưa phân phối kì này	421 421b		465.520.153 465.520.153	2.531.941.821 2.531.941.821
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		568.637.969	568.637.969
1. Nguồn kinh phí	431	5.20	568.637.969	568.637.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		424.041.703.438	395.609.028.369

Vinh Long, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

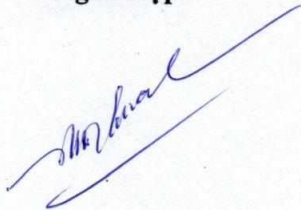
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2017	Từ 31/05/2016
			đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	117.300.868.246	57.087.348.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	1.364.039	3.163.061
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	117.299.504.207	57.084.185.308
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	51.483.114.462	28.422.744.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		65.816.389.745	28.661.441.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	7.784.881.822	4.358.570.679
7. Chi phí tài chính	22	5.24	180.053.522	110.215.549
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>180.053.522</i>	<i>110.215.549</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.25	26.181.169.696	16.384.080.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	19.281.728.108	8.005.969.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		27.958.320.241	8.519.746.235
11. Thu nhập khác	31	5.27	8.468.431.961	387.954.856
12. Chi phí khác	32	5.27	360.655.376	168.030.457
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		8.107.776.585	219.924.399
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		36.066.096.826	8.739.670.634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	5.242.121.999	1.320.391.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(13.779.586)	(8.038.092)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.837.754.413	7.427.317.563
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	799,18	200,46

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.066.096.826	8.739.670.634
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	22.638.119.314	12.300.353.167
- Các khoản dự phòng	03	833.992.330	80.347.176
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.756.873.905)	(4.304.245.365)
- Chi phí lãi vay	06	180.053.522	110.215.549
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	51.961.388.087	16.926.341.161
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	3.593.211.303	(3.847.725.282)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(1.570.407.032)	589.299.162
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(22.789.926.434)	(69.432.174.662)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	767.622.752	899.227.879
- Tiền lãi vay đã trả	14	(137.438.683)	(95.987.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.946.704.751)	(2.744.189.407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.603.215.814	479.085.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.772.803.849)	(805.766.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.708.157.207	(58.031.890.530)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(15.988.106.407)	(16.591.127.594)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	23.823.941.400
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(165.041.000.000)	(108.787.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.480.000.000	114.010.689.500
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.705.424.073	4.846.408.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.843.682.334)	17.302.912.131
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.795.291.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(3.115.990.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.732.598.905)	(25.153.693.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.040.078.905)	(26.474.392.037)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.175.604.032)	(67.203.370.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.162.222.442	78.365.592.878
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.986.618.410	11.162.222.442

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Nguyễn Tấn Phát



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 150017483, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Cổ đông sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017:

Cổ đông	31/12/2017			01/01/2017		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	74,05%	21.399.500	213.995.000.000	74,05%	21.399.500	213.995.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Bằng	5,00%	1.445.000	14.450.000.000	5,00%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	15,25%	4.408.181	44.081.810.000	15,25%	4.408.181	44.081.810.000
Các cổ đông khác	5,70%	1.647.319	16.473.190.000	5,70%	1.647.319	16.473.190.000
Cộng	100%	28.900.000	289.000.000.000	100%	28.900.000	289.000.000.000

Công ty hiện đang được lưu ký trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Mã cổ phiếu là VLW

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 254 người (Tại ngày 31/12/2016 là: 261 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cả dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là kinh doanh nước sạch và sản xuất nước uống đóng chai

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 04 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ. Quỹ này được trích lập không vượt quá 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Việc quản lý và sử dụng quỹ cho mục đích phát triển các hoạt động đầu tư khoa học và công nghệ theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ được phê duyệt của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty theo quy định tại thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch của Công ty được ghi nhận theo sản lượng nước sạch thực tế phát sinh của các cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ nước sạch của công ty thông qua việc nghiệm thu chỉ số nước tiêu dùng hằng năm và đơn giá bán nước sạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường và thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế các hoạt động còn lại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	51.953.800	22.972.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.934.664.610	11.139.249.542
Cộng	5.986.618.410	11.162.222.442

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	112.734.000.000	112.734.000.000	93.063.000.000	93.063.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh				
Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long	23.308.000.000	23.308.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng				
- Chi nhánh Vĩnh Long	2.050.000.000	2.050.000.000	2.065.000.000	2.065.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển				
- Chi nhánh Vĩnh Long	14.880.000.000	14.880.000.000	20.320.000.000	20.320.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển				
Cửu Long	-	-	1.835.000.000	1.835.000.000
Ngân hàng HD Bank				
- Chi nhánh Vĩnh Long	3.270.000.000	3.270.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương				
- CN Vĩnh Long	34.000.000.000	34.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sacombank				
- CN Vĩnh Long	1.436.000.000	1.436.000.000	1.348.000.000	1.348.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn				
- CN Vĩnh Long	23.705.000.000	23.705.000.000	22.230.000.000	22.230.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam				
- Khu vực Cần Thơ	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long				
- Chi nhánh Vĩnh Long	9.012.000.000	9.012.000.000	5.650.000.000	5.650.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông				
- Chi nhánh Vĩnh Long	1.073.000.000	1.073.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b1) Dài hạn	7.500.000.000	7.500.000.000	2.544.000.000	2.544.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh				
vượng - CN Vĩnh Long	-	-	2.544.000.000	2.544.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển				
- Chi nhánh Vĩnh Long	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-
Cộng	120.234.000.000	120.234.000.000	95.607.000.000	95.607.000.000

Công ty ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 03 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là: 46.436.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2016 là: 43.313.000.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.477.563.787	8.842.940.642
Phải thu tiền nước	7.433.661.870	7.261.995.444
Phí bảo vệ môi trường	266.861.774	267.237.484
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Ban quản lý dự án Giao thông	779.036.700	593.610.200
Các đối tượng khác	751.487.443	473.581.514
Cộng	9.477.563.787	8.842.940.642

5.4 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.343.048.754	-	5.249.567.937	-
Tạm ứng	180.000.000	-	2.525.025.050	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bình Tân	350.000.000	-	403.251.761	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.038.851.715	-	1.874.393.966	-
Công Ty Cổ phần Nước và Môi Trường Cửu Long	288.000.000	-	108.000.000	-
BHXH phải thu người lao động	88.955.550	-	82.583.928	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang Thít	36.000.000	-	21.000.000	-
Phải thu khác	361.241.489	-	235.313.232	-
Cộng	4.343.048.754	-	5.249.567.937	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, cụ thể:	1.166.942.668	252.603.162	97.481.486	17.134.310
Tiền nước	54.200.596	16.103.722	48.760.014	17.134.310
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Sở Văn Hóa Thông tin truyền thông Vĩnh Long	8.917.472	-	8.917.472	-
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	28.525.500	-	-	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	589.565.100	150.624.240	-	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	-	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	199.414.000	85.875.200	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ phải thu khó đòi (Tiếp theo)*Trong đó:*

	Quá hạn dưới 01 năm	Quá hạn từ 01 - 02 năm	Quá hạn từ 02 - 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	7.825.980	10.706.461	17.574.351	18.093.804
DNTN Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
BQL dự án ĐTXD huyện Trà Ôn	-	-	-	28.525.500
Ban quản lý dự án giao thông Vinh Long	-	-	502.080.800	87.484.300
Phòng Công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vinh Long	-	141.547.000	50.339.000	7.528.000
Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành công trình	-	-	-	8.917.472
Cộng	7.825.980	152.253.461	569.994.151	436.869.076

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.782.981.859	-	9.732.757.683	-
Công cụ, dụng cụ	813.388.848	-	803.561.077	-
Chi phí SX KDDD	557.481.574	-	70.936.089	-
Thành phẩm	171.052.038	-	147.242.438	-
Cộng	12.324.904.319	-	10.754.497.287	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	276.226.052	89.507.300
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	276.226.052	89.507.300
b) Dài hạn	5.736.783.251	6.691.124.755
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	314.956.375	220.210.927
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	4.725.906.810	5.287.400.682
TSCĐ chuyển sang chi phí chờ phân bổ khi thực hiện Cổ phần hóa	695.920.066	1.183.513.146
Cộng	6.013.009.303	6.780.632.055

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa số 2122/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được phân bổ dài hạn trong vòng 10 năm kể từ ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại 31/05/2016 theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2017	97.062.291.380	71.284.962.735	288.608.172.834	882.285.652	457.837.712.601
Tăng trong kỳ	1.000.176.273	676.124.816	15.923.414.524	119.000.000	17.718.715.613
Mua trong năm	-	250.000.000	1.319.890.909	119.000.000	1.688.890.909
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.000.176.273	426.124.816	14.603.523.615	-	16.029.824.704
Giảm trong kỳ	-	50.175.111	49.177.333	-	99.352.444
Thanh lý nhượng bán	-	50.175.111	49.177.333	-	99.352.444
Số dư tại 31/12/2017	98.062.467.653	71.910.912.440	304.482.410.025	1.001.285.652	475.457.075.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2017	43.363.846.257	37.512.625.524	132.780.583.451	693.004.141	214.350.059.373
Tăng trong kỳ	3.625.457.385	5.672.083.948	13.161.703.349	116.715.971	22.575.960.653
Khấu hao trong năm	3.625.457.385	5.672.083.948	13.161.703.349	116.715.971	22.575.960.653
Giảm trong kỳ	-	50.175.111	21.169.416	-	71.344.527
Thanh lý nhượng bán	-	50.175.111	21.169.416	-	71.344.527
Số dư tại 31/12/2017	46.989.303.642	43.134.534.361	145.921.117.384	809.720.112	236.854.675.499
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	53.698.445.123	33.772.337.211	155.827.589.383	189.281.511	243.487.653.228
Tại ngày 31/12/2017	51.073.164.011	28.776.378.079	158.561.292.641	191.565.540	238.602.400.271

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là: 101.838.801.803 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 101.838.801.803 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2017: 7.633.997.899 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 2.908.467.263 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Cộng</u>
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	256.474.100	256.474.100
Tăng trong kỳ	207.360.000	207.360.000
Mua trong năm	207.360.000	207.360.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>463.834.100</u>	<u>463.834.100</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	189.276.526	189.276.526
Tăng trong kỳ	62.158.661	62.158.661
Khấu hao trong năm	62.158.661	62.158.661
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>251.435.187</u>	<u>251.435.187</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	<u>67.197.574</u>	<u>67.197.574</u>
Tại 31/12/2017	<u>212.398.913</u>	<u>212.398.913</u>

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.008.699.270	2.676.406.947
Hệ thống cấp nước huyện Long Hồ	296.930.000	107.305.227
Công trình hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.555.861.693	-
Tuyến ống cấp nước D63 - 90 Xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm	522.522.541	-
Lắp đặt bơm cấp 1 NMN Vũng Liêm phục vụ thi công hồ chứa nước thô	878.553.331	-
Phần công nghệ trạm bơm nước thô NMN Trường An	1.591.814.227	-
Công trình khác	1.163.017.478	2.569.101.720
Cộng	<u>19.008.699.270</u>	<u>2.676.406.947</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		Số lượng	31/12/2017			Số lượng	01/01/2017		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)		VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng		VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	6.910.754.818	-		7.306.754.818	7.306.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	1.910.754.818	-	180.000	2.306.754.818	2.306.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	300.000.000	-		300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15,00%	15,00%	30.000	300.000.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	300.000.000	-
Cộng				7.210.754.818	7.210.754.818	-		7.606.754.818	7.606.754.818	-

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.527.594.412	4.527.594.412	4.439.219.413	4.439.219.413
Công ty CP Hawaco Miền Nam	-	-	895.400.000	895.400.000
Công ty TNHH XD Thành Công	-	-	140.349.000	140.349.000
Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	46.286.900	46.286.900	640.467.238	640.467.238
Công ty Sáu Phát	1.540.237.000	1.540.237.000	970.469.000	970.469.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Công nghệ	519.600.000	519.600.000	-	-
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	338.875.000	338.875.000	-	-
Trung tâm tư vấn Xây dựng	352.071.000	352.071.000	-	-
Công ty CP Nước và Môi Trường Cửu Long	628.652.430	628.652.430	-	-
Các đối tượng khác	1.101.872.082	1.101.872.082	1.792.534.175	1.792.534.175
Cộng	4.527.594.412	4.527.594.412	4.439.219.413	4.439.219.413

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
Phải nộp	1.148.601.506	10.992.197.966	9.526.509.255	2.614.290.217
Thuế GTGT	-	1.339.221.962	1.339.221.962	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	771.232.841	5.242.121.999	3.946.704.751	2.066.650.089
Thuế thu nhập cá nhân	116.157.000	551.769.822	432.130.547	235.796.275
Thuế tài nguyên	13.392.230	222.725.840	210.351.690	25.766.380
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	102.224.965	102.224.965	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	247.819.435	3.522.133.378	3.483.875.340	286.077.473
Phải thu	-	-	7.989.500	7.989.500
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	7.989.500	7.989.500

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	1.255.085.050	1.219.642.850
Người lao động	9.730.545.645	9.124.374.003
Tiền ăn giữa ca	161.066.000	181.409.500
Cộng	11.146.696.695	10.525.426.353

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	756.150.837	394.505.902
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	206.725.910	158.395.684
Phí cấp quyền khai thác nước mặt	97.427.066	-
Các khoản khác	451.997.861	236.110.218
Cộng	756.150.837	394.505.902

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Phải trả khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	18.364.808.426	18.364.808.426	4.198.397.931	4.198.397.931
Kinh phí công đoàn	19.767.900	19.767.900	18.351.984	18.351.984
Thuế thu nhập cá nhân	248.294.124	248.294.124	756.334.039	756.334.039
Phải trả về cổ phần hóa	-	-	6.911.486	6.911.486
Cổ tức phải trả	17.489.164.500	17.489.164.500	2.890.000.000	2.890.000.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	557.597.369	557.597.369	495.597.369	495.597.369
Các khoản khác	49.984.533	49.984.533	31.203.053	31.203.053
b) Dài hạn	17.524.118.814	17.524.118.814	2.985.533.000	2.985.533.000
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000	1.497.750.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	-	-
Cộng	35.888.927.240	35.888.927.240	7.183.930.931	7.183.930.931

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.307.480.000	5.307.480.000	4.963.180.000	5.307.480.000	5.651.780.000	5.651.780.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	5.307.480.000	5.307.480.000	4.963.180.000	5.307.480.000	5.651.780.000	5.651.780.000
b) Vay dài hạn	50.421.316.636	50.421.316.636	-	4.963.180.000	55.384.496.636	55.384.496.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Vĩnh Long (*)	50.421.316.636	50.421.316.636	-	4.963.180.000	55.384.496.636	55.384.496.636
Cộng	55.728.796.636	55.728.796.636	4.963.180.000	10.270.660.000	61.036.276.636	61.036.276.636

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(*) Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau;

- Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 9.855.353.636 đồng.

- Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2017 là 45.873.443.000 đồng.

5.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quỹ phát triển KH & CN	Quỹ đã hình thành TSCĐ	Cộng
Tại ngày 31/05/2016	6.583.212.390	4.803.497.543	11.386.709.933
Tăng trong kỳ			
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	-	3.291.962.637	3.291.962.637
Giảm trong kỳ			
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	(3.291.962.637)	-	(3.291.962.637)
Hao mòn tài sản cố định	-	(394.885.179)	(394.885.179)
Tại ngày 01/01/2017	3.291.249.753	7.700.575.001	10.991.824.754
Tăng trong năm			
Trích quỹ trong năm	2.288.957.138	-	2.288.957.138
Đầu tư mua sắm TSCĐ	-	150.499.363	150.499.363
Giảm trong năm			
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	(150.499.363)	-	(150.499.363)
Quỹ đã hình thành TSCĐ điều chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh	-	(7.851.074.364)	(7.851.074.364)
Tại ngày 31/12/2017	5.429.707.528	-	5.429.707.528

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 31/05/2016	289.000.000.000	-	-	-	-	289.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	371.365.878	7.427.317.563	-	7.798.683.441
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	7.427.317.563	-	7.427.317.563
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	371.365.878	-	-	371.365.878
Giảm trong kỳ	-	-	-	4.895.375.742	-	4.895.375.742
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	2.890.000.000	-	2.890.000.000
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.634.009.864	-	1.634.009.864
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	371.365.878	-	371.365.878
Nộp lợi nhuận về Ngân sách	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	289.000.000.000	-	371.365.878	2.531.941.821	-	291.903.307.699
Số dư tại 01/01/2017	289.000.000.000	-	371.365.878	2.531.941.821	-	291.903.307.699
Tăng trong kỳ	-	-	7.822.747.212	30.837.754.413	-	38.660.501.625
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	30.837.754.413	-	30.837.754.413
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	7.822.747.212	-	-	7.822.747.212
Giảm trong kỳ	-	-	-	32.904.176.081	-	32.904.176.081
Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	17.340.000.000	-	17.340.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	7.741.428.869	-	7.741.428.869
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	7.822.747.212	-	7.822.747.212
Số dư tại 31/12/2017	289.000.000.000	-	8.194.113.090	465.520.153	-	297.659.633.243

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà Nước	213.995.000.000	213.995.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Bằng	14.450.000.000	14.450.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	44.081.810.000	44.081.810.000
Vốn cổ đông khác	16.473.190.000	16.473.190.000
Cộng	<u>289.000.000.000</u>	<u>289.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Vốn góp đầu kỳ	289.000.000.000	289.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	289.000.000.000	289.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.340.000.000	2.890.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.194.113.090	371.365.878
Cộng	<u>8.194.113.090</u>	<u>371.365.878</u>

5.20 Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Nguồn kinh phí đầu năm	568.637.969	140.192.969
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	428.445.000
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>568.637.969</u>	<u>568.637.969</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.300.868.246	57.087.348.369
Doanh thu cung cấp nước sạch	108.427.815.903	52.468.042.665
Doanh thu xây lắp	3.736.467.264	1.972.887.438
Doanh thu kinh doanh vật tư	215.121.959	136.535.190
Doanh thu nước đóng chai	4.921.463.120	2.509.883.076
b) Giảm trừ doanh thu	1.364.039	3.163.061
Hàng bán bị trả lại	1.364.039	3.163.061
Cộng doanh thu thuần (a-b)	117.299.504.207	57.084.185.308

5.22 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	44.248.884.715	24.524.019.866
Giá vốn xây lắp	3.210.900.819	1.738.489.922
Giá vốn kinh doanh vật tư	192.774.198	125.281.607
Giá vốn nước đóng chai	3.830.554.730	2.034.952.650
Cộng	51.483.114.462	28.422.744.045

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.344.881.822	4.069.034.647
Cổ tức, lợi nhuận được chia	440.000.000	289.536.032
Cộng	7.784.881.822	4.358.570.679

5.24 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	180.053.522	110.215.549
Cộng	180.053.522	110.215.549

5.25 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nhân viên	3.129.718.722	1.506.530.461
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	9.645.713.629	7.667.969.471
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.729.610.623	6.872.962.730
Các khoản khác	676.126.722	336.617.659
Cộng	26.181.169.696	16.384.080.321

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.769.204.115	5.805.742.850
Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.288.957.138	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	607.154.162	336.824.453
Chi phí dự phòng	833.992.330	80.347.176
Chi phí bằng tiền khác	4.782.420.363	1.783.055.358
Cộng	19.281.728.108	8.005.969.837

5.27 Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	66.583.776
Thu hỗ trợ bồi thường	180.618.686	-
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	391.348.153	197.325.605
Thu nợ khó đòi đã xử lý	600.950	436.250
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản chuyển sang kinh doanh	7.851.074.364	-
Các khoản khác	44.789.808	123.609.225
Cộng	8.468.431.961	387.954.856
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	28.007.917	-
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	332.645.932	167.726.764
Các khoản khác	1.527	303.693
Cộng	360.655.376	168.030.457
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	8.107.776.585	219.924.399

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.28 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.066.096.826	8.739.670.634
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	234.231.674	85.062.969
Chi phí không hợp lý hợp lệ	234.231.674	85.062.969
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	440.000.000	289.536.032
Thu nhập từ nhận cổ tức	440.000.000	289.536.032
4. Thu nhập chịu thuế	35.860.328.500	8.535.197.571
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
5. Thu nhập tính thuế	35.860.328.500	8.535.197.571
Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa	19.299.437.015	3.866.483.518
Thu nhập tính thuế còn lại	16.560.891.485	4.668.714.053
6. Thuế suất thuế TNDN áp dụng		
Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động bình thường	20%	20%
7. Thuế TNDN phải nộp	5.242.121.999	1.320.391.163
Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước	-	-
Thuế TNDN hiện hành	5.242.121.999	1.320.391.163

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.837.754.413	7.427.317.563
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.741.428.869)	(1.634.009.864)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.096.325.544	5.793.307.699
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	799,18	200,46

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 31/05/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.073.878.270	20.662.966.002
Chi phí nhân công	30.462.991.433	16.862.027.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.630.407.070	12.300.353.167
Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.288.957.138	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.177.507	552.420.216
Chi phí khác	6.638.600.848	2.435.027.662
Cộng	96.946.012.266	52.812.794.203

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Trưởng ban Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	2.667.600.000	1.360.719.600
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký	Thù lao	330.000.000	186.000.000
Trong đó:			
Tiền lương, thù lao của Tổng Giám đốc		558.000.000	325.500.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/05/2016 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	7.447.764.030	4.030.935.300
Cộng			7.447.764.030	4.030.935.300
Giao dịch khác				
Công ty CP Nước và Môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	288.000.000	108.000.000
Công ty CP Nước và Môi trường Mang Thít	Bên liên quan	Cổ tức được chia	57.000.000	42.000.000
Công ty CP Nước và Môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	350.000.000	300.000.000
Cộng			695.000.000	450.000.000

c. Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Nước và Môi trường Cửu Long	Phải thu khác	Cổ tức được chia	288.000.000	108.000.000
Công ty CP Nước và Môi trường Mang Thít	Phải thu khác	Cổ tức được chia	36.000.000	21.000.000
Công ty CP Nước và Môi trường Bình Tân	Phải thu khác	Cổ tức được chia	350.000.000	300.000.000
	Phải thu khác	Các khoản khác	-	103.251.761
Cộng			674.000.000	532.251.761

d. Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Nước và Môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	628.652.430	-
Cộng			628.652.430	-

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.986.618.410	11.162.222.442
Phải thu khách hàng và phải thu khác <i>(không bao gồm khoản tạm ứng)</i>	12.726.273.035	11.487.136.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112.734.000.000	93.063.000.000
Cộng	131.446.891.445	115.712.358.795
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	55.728.796.636	61.036.276.636
Phải trả người bán và phải trả khác	40.416.521.652	11.623.150.344
Chi phí phải trả	756.150.837	394.505.902
Cộng	96.901.469.125	73.053.932.882

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.892.402.838	17.524.118.814	40.416.521.652
Chi phí phải trả	756.150.837	-	756.150.837
Các khoản vay	5.307.480.000	50.421.316.636	55.728.796.636
Cộng	28.956.033.675	67.945.435.450	96.901.469.125
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	8.637.617.344	2.985.533.000	11.623.150.344
Chi phí phải trả	394.505.902	-	394.505.902
Các khoản vay	5.651.780.000	55.384.496.636	61.036.276.636
Cộng	14.683.903.246	58.370.029.636	73.053.932.882

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

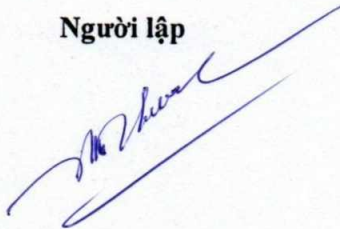
Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.986.618.410	-	5.986.618.410
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.726.273.035	-	12.726.273.035
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112.734.000.000	-	112.734.000.000
Cộng	131.446.891.445	-	131.446.891.445
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.162.222.442	-	11.162.222.442
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.487.136.353	-	11.487.136.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.063.000.000	-	93.063.000.000
Cộng	115.712.358.795	-	115.712.358.795

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 31/05/2016 đến 31/12/2016 đã được kiểm toán.

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát